| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc** |

Bản án số: **171**/2021/DS-PT
Ngày: 28/4/2021
*V/v: Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế.*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thu Hồng.
*Các Thẩm phán*: 1. Bà Đặng Mạnh Cẩm Yến;
2. Ông Trương Chí Anh.
- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Minh Đức- Thư ký Toà án nhân dân thành phố HN.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân* thành *phố HN tham gia phiên tòa***: Bà Ngô Phương Liên- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 02 năm 2021, về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế"*.

Do bản án sơ thẩm số 16/2020/DSST ngày 28/7/2020, của Tòa án nhân dân quận CG, Thành phố HN, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2021/QĐ-PT ngày 16/3/2021; Quyết định hoãn phiên toà dân sự phúc thẩm số 180/2021/QĐHPT-PT ngày 06 tháng 4 năm 2021, của Tòa án nhân dân Thành phố HN, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn*: Cụ **T T T**, sinh năm 1930; trú tại: Đội 1 P T, xã Đ T, huyện Đ S, tỉnh T H; *Người đại diện theo ủy quyền*: Anh **N T D**, sinh năm 1998; trú tại: Số 8, ngách 112/7, đường H Q V, phường N T, quận CG, Thành phố HN *(theo văn bản ủy quyền ngày 13/9/2019*).

2/ *Bị đơn*:

2.1. Ông **N T G**, sinh năm 1955; trú tại: Số 49, ngõ 435 phố Đ C, phường V P, quận B Đ, thành phố HN.

2.2. Ông **N T D**, sinh năm 1959; trú tại: Số 8, ngách 112/7, đường H Q V, phường N T, quận CG, Thành phố HN.

2.3. Bà **N T O**, sinh năm 1963; trú tại: Thôn B L, xã T N, huyện T L, tỉnh H N; *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông N T G (theo văn bản uỷ quyền ngày 26/11/2020).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N T O*: Luật sư L N G -Văn phòng luật sư L N G - Đoàn luật sư Thành phố HN.

3/ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà **N T T**, sinh năm 1950; Trú tại: Số 21 ngõ 82 phố T C, phường N T, quận CG, Thành phố HN.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

**Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:**

*Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn- anh N T D trình bày*:

Bà nội anh là T T T, kết hôn với ông nội anh là N T T; ông bà có 03 con chung gồm: 1/ Bác N T G, sinh năm 1955; 2/ Bố anh là N T D, sinh năm 1959; 3/ Cô N T O, sinh năm 1963.

Ngày 09/8/2016, ông nội anh chết, không để lại di chúc.

Quá trình chung sống, ông bà anh có khối tài sản chung là quyền sử dụng (QSD) đất và quyền sở hữu (QSH) tài sản gắn liền trên đất tại tổ 51, tập thể Viện Khoa học kỹ thuật xây dựng; nay là số 21 ngõ 82 phố T C, phường N T, quận CG, HN (sau đây gọi tắt là số 21 ngõ 82 phố T C, phường N T).

Về nguồn gốc đất: Năm 1990, Viện Khoa học kỹ thuật xây dựng nơi ông anh công tác bán đất cho cán bộ, nhân viên cơ quan, ông anh đã mua thửa đất nêu trên. Tổng diện tích thửa đất là 112 $m^2$. Năm 2002, UBND Thành phố HN đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà số 10113030276 cho căn nhà và thửa đất tại địa chỉ nêu trên. Diện tích đất được cấp giấy chứng nhận là 98 $m^2$.

Năm 2011, ông bà anh ủy quyền cho bác N T G bán căn nhà và thửa đất trên để lấy tiền dưỡng già và chia cho con cháu. Do bác G không thực hiện hợp đồng ủy quyền theo đúng ý chí, nguyện vọng của ông bà nội anh mà bác G tặng cho con gái bác G là chị N M P; sau đó chị Phương lại tặng lại căn nhà và thửa đất đó cho bác G. Bằng việc tặng cho lòng vòng giữa 2 bố con bác G, khối tài sản của ông bà anh là nhà đất trên đã chuyển sang tên bác G). Sau nhiều năm kiên trì đòi lại tài sản nhưng không thành công, ông bà nội anh đã khởi kiện đòi lại tài sản tại Toà án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 30/3/2018 của Tòa án nhân dân quận C G và Bản án phúc thẩm số 20/2019/DS-PT ngày 22/01/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố HN đã quyết định tuyên hủy Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà số BO474360 ngày 05/7/2013 cấp cho chị N M P, theo đó, Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà căn nhà và thửa đất trên mang tên bác G cũng không còn hiệu lực.

Do đang giải quyết vụ án thì ông nội anh mất không để lại di chúc, nên Tòa án đã quyết định: Bà nội anh và 03 con chung của ông bà (bác N T G, bố anh - N T D, cô N T O) có quyền yêu cầu Văn phòng đăng lý đất đai có thẩm quyền, cấp

lại Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà đối với nhà, đất tại địa chỉ: Số 21 ngõ 82 phố T C, phường N T.

Để cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có cơ sở cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà, bà nội anh đã ủy quyền cho anh khởi kiện, đề nghị Tòa án:

1. Xác định phần tài sản của bà nội anh, trong khối tài sản chung của ông bà là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ: Số 21 ngõ 82 phố T C, phường N T.

2. Chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, đối với phần tài sản ông nội anh để lại là khối tài sản là nhà và đất tại số 21 ngõ 82 phố T C, phường N T.

*Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, bị đơn - ông N T G trình bày*:

Bố ông là cụ N T T, được mua một mảnh đất 98 $m^2$ tại Khu tập thể Viện Công Nghệ xây dựng - nay là số 21, ngõ 82 T C, phường N T.

Ngoài mảnh đất trên, bố ông có 01 gian nhà cấp 4 xây trên đất do Ủy ban xây dựng cơ bản Nhà nước bố trí ở thuộc Khu tập thể của cơ quan. Gian nhà này thuộc sở hữu của Nhà nước. Năm 1994, bố ông cho ông ở và tiếp tục thuê lại gian nhà nói trên của Nhà nước. Năm 2000, căn nhà được bán lại theo Nghị định 61, ông đã đứng ra mua và xây dựng lại.

Ngoài ra, gia đình ông cũng có 01 nhà xây dựng trên mảnh đất 500 $m^2$ ở quê do tổ tiên để lại. Mảnh đất này hiện đã được sang tên cho con trai của ông N T D. Trước khi chết, bố ông đã có phác thảo và sau đó có viết di chúc để lại.

Việc tranh chấp mảnh đất của bố ông tại địa chỉ số 21, ngõ 82 T C, phường N T đã được xét xử sơ thẩm tại Tòa án nhân dân quận C G và cấp phúc thẩm tại Tòa án nhân dân Thành phố HN.

Toàn bộ việc tranh chấp này là việc nội bộ trong gia đình ông. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án để cho gia đình ông tự giải quyết.

Ông không đồng ý hòa giải ngày hôm nay vì hiện tại ông chưa biết được nguyên đơn khởi kiện ông về nội dung gì và nguyên đơn đã cung cấp tài liệu gì cho Tòa án, nên ông không ký biên bản hòa giải ngày hôm nay.

*Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, bị đơn - ông N T D trình bày*:

Bố ông là cụ N T T, sinh năm 1935, chết năm 2016, có để lại tài sản gồm: Căn nhà tập thể số 49 ngõ 435 Đ C (hiện gia đình anh trai ông là N T G đang ở); một căn nhà do bố ông mua đất theo tiêu chuẩn của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng, tại số 21 ngõ 82 T C, phường N T; số tiền 6,700 USD và 7 chỉ vàng.

Trước đây năm 2011, bố mẹ ông có ủy quyền cho ông N T G bán căn nhà mà bố ông đang ở tại số 21, ngõ 82 T C, phường N T. Ông N T G đã lợi dụng sự tín nhiệm của bố mẹ ông, đã bí mật sang tên quyền sử dụng đất và nhà ở của ngôi nhà này cho ông G.

Năm 2013, bố mẹ ông mới phát hiện ra sự việc, vì thế nên đã khởi kiện để yêu cầu hủy bỏ các hợp đồng ủy quyền và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà mang tên ông N T G. Bố ông đã chết trước khi vụ án được đưa ra xét xử, nên không thể thực hiện việc cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà. Tòa án

nhân dân quận C G và Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nôi đã ra bản án, trong đó quyết định nhà và đất ở tại số 21 ngõ 82 T C, phường N T cho mẹ ông và 03 anh em ông.

Do ông G và bà O không thống nhất được với ông và mẹ ông trong việc phân chia tài sản, nên không thể xin cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà . Do vậy, mẹ ông đề nghị khởi kiện về việc phân chia tài sản của bố ông tại số 21 ngõ 82 T C, phường N T theo quy định của pháp luật.

Mẹ ông nay đã già yếu, không có nguồn thu nhập, sống trong nhà cũ nát trên đất tổ tiên để lại. Do vậy, ông nhất trí đề nghị Tòa án nhân dân C G sớm giải quyết việc phân chia mảnh đất trên cho những người có quyền thừa kế theo luật định.

*Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, bị đơn - bà N T O trình bày*:

Bố bà là cụ N T T sinh năm 1935, chết năm 2016; mẹ bà là T T T, sinh năm 1930. Bố mẹ bà sinh được 03 người con là: Ông N T G; ông N T D và bà - N T O.

Đối với khối tài sản là căn nhà do bố bà mua đất theo tiêu chuẩn của Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng, tại số 21 ngõ 82 T C, phường N T, chủ yếu là do công sức của bố bà tạo dựng; mẹ bà và anh chị em bà không đóng góp gì.

Khi bố bà còn sống bố bà có ủy quyền cho ông G bán nhà. Khi ông G chưa bán được thì có cho con gái là chị Phương, việc này bà có được biết; ông D có được thông báo nhưng ông D không có mặt. Việc ông G cho con gái khối tài sản này bà không có ý kiến gì.

Khi bố bà còn sống mọi người nhất trí khối tài sản này chia cho 7 người cháu nội và ngoại của bố mẹ bà. Nay bà đề nghị mọi người thống nhất theo phương án đó. Nếu các bên không nhất trí, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do điều kiện của bà ở xa, do sức khỏe, việc đi lại gặp nhiều khó khăn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện vắng mặt bà trong tất cả các buổi làm việc kể cả khi xét xử.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà N T T trình bày*:

Do ông T và bà T có những bất đồng với nhau nên ông T và bà T sống ly thân nhiều năm; bà về chung sống với ông T từ năm 1993 cho đến khi ông T chết. Giữa bà và ông T không có đăng ký kết hôn, nhưng hai gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán.

Quá trình chung sống cùng ông T, bà có đóng góp 1 phần công sức vào việc duy trì bảo quản khối tài sản hiện đang tranh chấp. Tuy nhiên, giữa bà và ông N T D đã có thỏa thuận với nhau về việc giải quyết công sức của bà trong khối tài sản này. Vì vậy, bà không yêu cầu Tòa án xem xét đến công sức của tôi đối với khối tài sản đang tranh chấp.

Do điều kiện công việc, sức khoẻ nên bà đề nghị Tòa án cho phép bà được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, kể cả phiên tòa xét xử.

*Tại bản án sơ thẩm số 16/2020/DSST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân quận C G, Thành phố HN, đã xử:*

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ T T T về việc: Xác định phần tài sản riêng của cụ T trong khối tài sản chung vợ chồng và chia di sản thừa kế của cụ N T T.

2/ Phần chia cụ thể như sau:

Cụ T T T được hưởng 5/8 khối tài sản tương ứng với 61,25m² đất có giá trị 7.176.566.000 đồng (tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5 trong sơ đồ giao).

Các ông N T G, ông N T D và bà N T O mỗi người được hưởng 1/8 khối tài sản đang tranh chấp tương ứng với 12,25m² đất có giá trị 1.435.313.000 đồng.

Giao kỷ phần của bà N T O, kỷ phần của ông N T G cho ông N T D sử dụng. Như vậy ông N T D được nhận phần đất có diện tích 36,75m² (tại các điểm 4, 5, 6, 7 trong sơ đồ giao) có giá trị tổng cộng là 4.305.939.000 đồng, nhưng ông N T D phải thanh toán trả cho bà N T O số tiền 1.435.313.000 đồng và trả cho ông N T G số tiền 1.435.313.000 đồng.

Cụ T được đến các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Ông D được đến các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho các kỷ phần khác là ông G và bà O.

Ngoài ra, bản án còn quyết định xử lý tiền tạm ứng án phí, tuyên chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Sau phiên toà sơ thẩm,*

Ngày 23/9/2020, bà N T O nộp đơn kháng cáo; ngày 24/9/2020, ông N T G nộp đơn kháng cáo cho cho Toà án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo của bà N T O, ông N T G đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm số 16/2020/DSST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân quận C G, Thành phố HN.

*Tại phiên tòa phúc thẩm,*

*Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn - anh N T D trình bày*: Anh vẫn nhận uỷ quyền của bà nội anh là cụ T; anh vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện phân chia tài sản chung của hai cụ; chia thừa kế tài sản của cụ T để lại. Lý do là sau khi có bản án mà ông bà nội anh là nguyên đơn khởi kiện ông G; trong gia đình anh không thống nhất được việc đi làm Giấy chứng nhận QSH nhà và QSD đất. Do vậy, cần chia để của ai người đó chủ động sử dụng. Đối với quyền lợi của bà T, do anh không được bà nội anh uỷ quyền nội dung trích lại cho bà T, mặt khác, bố anh là N T D sẽ lo cho bà T nên anh không có ý kiến về việc hỗ trợ bà T.

*Bị đơn - ông N T G cũng là người đại diện theo uỷ quyền của bà N T O trình bày*: Tại cấp sơ thẩm, do ông thấy vụ kiện này đi ngược đạo lý nên ông không ra Toà án. Tại cấp phúc thẩm, ông đã xuất trình di chúc của cụ N T T lập năm 2014 và Biên bản hoà giải ngày 07/04/2016. Ông đồng ý với bản án sơ thẩm, phúc thẩm mà bố, mẹ ông là nguyên đơn; bản án này đang có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, trong gia đình ông chưa bàn bạc, thống nhất. Nguyện vọng của ông là

thực hiện theo di chúc của bố ông năm 2014 là giao cho ông quản lý hoặc là để lại cho 07 người cháu nội, cháu ngoại. Trong trường hợp không chấp nhận thì ông và bà O đề nghị được lấy đất. Đối với quyền lợi của bà T thì quan điểm của ông là cứ để cho bà T ở, hỏng đâu thì ông sửa đấy cho đến khi bà T chết; ông không đồng ý trích cho bà T được hưởng thừa kế của bố ông.

Với tư cách người đại diện theo uỷ quyền của bà O: Bà O cũng có ý kiến như ông, giao đất cho 07 người cháu nội ngoại. Nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận thì bà O xin nhận bằng đất và cũng không đồng ý trích chia di sản thừa kế của cụ T cho bà T. Đề nghị xem xét án phí cho bà O vì bà O là nông dân, không có tiền đóng án phí.

*Bị đơn - ông N T D trình bày*: Bản Di chúc mà ông G xuất trình tại Toà án nói là của cụ T lập năm 2014 ông không chắc có phải là chữ viết, chữ ký của cụ T không. Cho dù là chữ ký của cụ T thì cũng là trước khi ông G lừa bố mẹ ông. Năm 2015, bố mẹ ông đã phải khởi kiện ông G. Biên bản hoà giải ngày 07/04/2016 bố ông nói sẽ cho 07 cháu nội và ngoại với điều kiện ông G sang tên lại nhà cho bố mẹ ông; tuy nhiên, ông G không thực hiện mà vụ án phải xét xử và đến nay bản án có hiệu lực đã xác định nhà đất là tài sản chung của cụ T và ba anh em. Sau đó, trong gia đình không thể thoả thuận về việc sử dụng chung được vì ông G chỉ muốn để nguyên đó; trong khi mẹ ông đã rất già, rất cần chủ động kinh tế để sửa sang nhà cửa, dưỡng già những năm cuối đời. Đối với quyền lợi của bà T, ông ghi nhận những đóng góp của bà T đối với bố ông, bản thân ông mong muốn trích một phần tài sản của bố ông cho bà T. Nếu ông G và bà O không đồng ý thì ông đồng ý nhường ½ kỷ phần của ông được hưởng thừa kế của cụ T cho bà T. Ông mong muốn được nhận đất và thanh toán tiền cho ông G, bà O, bà T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà N T T trình bày*: Bà ở cùng với ông T từ năm 1993, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Bà làm đầy đủ trách nhiệm của người vợ đối với ông T. Nay ông T chết, bà mong muốn pháp luật bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà vì bà không có chỗ ở nào khác, hoàn cảnh bà rất khó khăn, ốm đau hiện phải đi nhặt đồng nát kiếm thêm thu nhập.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà O đề nghị chia thừa kế di sản của cụ T theo Di chúc năm 2014 và Biên bản hoà giải ngày 07/04/2016.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN tham gia phiên toà phát biểu ý kiến*:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm về quan hệ pháp luật; ghi nhận sự tự nguyện của ông D về việc nhường cho bà T ½ kỷ phần của ông D.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. **Về tố tụng:**

[1.1]. *Về quyền khởi kiện*:

Theo đơn khởi kiện của cụ T T T có yêu cầu: Xác định phần tài sản của cụ T trong khối tài sản chung của với cụ N T T; chia di sản thừa kế của cụ T theo quy định của pháp luật đối với quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 21, ngõ 82 T C, phường N T. Các đương sự và hai bản án có hiệu lực của Toà án đều xác nhận cụ T là vợ hợp pháp của cụ T; yêu cầu của nguyên đơn nêu trên là đảm bảo quyền khởi kiện theo Điều 4 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] *Về phạm vi khởi kiện, thẩm quyền giải quyết, về quan hệ pháp luật*:

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn là ông N T D hiện trú tại phường N T, quận C G, Thành phố HN; tài sản tranh chấp thuộc phường N T, quận C G, Thành phố HN.

Do vậy, Tòa án nhân dân quận C G, Thành phố HN thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án và loại việc được quy định tại khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cần xác định quan hệ pháp luật là chia tài sản chung; chia thừa kế; Toà án cấp sơ thẩm xác định thiếu quan hệ pháp luật.

[1.3] *Về kháng cáo*:

Tại phiên toà sơ thẩm ngày 28/7/2020 có mặt đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và ông N T D; vắng mặt các đương sự khác.

Ngày 08/9/2020, bà N T O được tống đạt bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật. Ngày 23/9/2020, bà O nộp đơn kháng cáo cho Toà án cấp sơ thẩm.

Ngày 16/9/2020, Toà án nhân dân quận C G đã tiến hành tống đạt bản án đối với ông N T G nhưng việc tống đạt không thành. Do vậy, Toà án nhân dân quận C G đã tiến hành niêm yết bản án đối với ông N T G theo quy định của pháp luật. Ngày 24/9/2020, ông G nộp đơn kháng cáo cho Toà án cấp sơ thẩm.

Bà N T O kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; ông N T G được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về phạm vi kháng cáo của bà N T O, ông N T G đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án sơ thẩm số 16/2020/DSST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân quận C G, Thành phố HN.

[1.4] *Về chứng cứ*:

Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng

cứ ngày 19/6/2020, Toà sơ thẩm đã công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự nộp và do Toà án thu thập. Các đương sự có mặt đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Toà án thu thập. Các đương sự có mặt xác nhận đã nộp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào khác, không yêu cầu Toà án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác; các đương sự có mặt không phản đối về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy, những tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án mà Toà án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.5] *Về sự có mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm*:

Các đương sự đều đã được tống đạt hợp lệ đến tham gia phiên toà lần thứ hai. Tại phiên toà có mặt anh N T D, ông N T G, ông N T D, bà N T T.

**[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

[2.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị xác định phần tài sản của nguyên đơn trong khối tài sản chung với cụ N T T là QSD đất và QSH nhà, tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 21, ngõ 82 T C*:

Cụ N T T kết hôn với cụ T T T năm 1950, hai bên không có đăng ký kết hôn. Hai cụ đã chung sống với nhau từ trước khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 1959. Quá trình chung sống, hai cụ sinh được 03 người con là ông N T G, ông N T D, bà N T O. Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định cụ T và cụ T là vợ chồng là có căn cứ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 30/3/2018 của Tòa án nhân dân quận C G; Bản án dân sự phúc thẩm số 20/2019/DS-PT ngày 22/01/2019 của Toà án nhân dân Thành phố HN xác định tài sản là QSD thửa đất có diện tích 98 $m^2$ và ngôi nhà 01 tầng có diện tích xây dựng 40$m^2$ tại địa chỉ số 21, ngõ 82 T C, phường N T là tài sản của cụ T, cụ T. Bản án dân sự phúc thẩm số 20/2019/DS-PT ngày 22/01/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố HN có hiệu lực pháp luật, hiện không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Do vậy, nguồn gốc khối tài sản các đương sự đang tranh chấp là tài sản chung của cụ T, cụ T chưa chia. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định *"...Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng..."*. Do vậy, cụ T có quyền sở hữu, sử dụng đối với ½ khối tài sản là đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 21, ngõ 82 T C, phường N T.

Cụ T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xác định phần tài sản của cụ T trong khối tài sản chung với cụ T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, cần chấp nhận.

Theo kết quả định giá tài sản của Công ty cổ phần Thẩm định giá và tư vấn Việt Nam xác định: Khối tài sản đang tranh chấp là quyền sử dụng thửa đất có diện tích 98m² và ngôi nhà 1 tầng có diện tích xây dựng 40m² trên thửa đất tại địa chỉ số 21, ngõ 82 T C, phường N T có giá trị quyền sử dụng đất là 11.482.505.000 đồng; 1 cây bưởi có giá trị là 250.000 đồng; 02 cây khế có giá trị là 240.000 đồng; ngôi nhà đã được xây dựng từ năm 1991 đến nay đã hết thời hạn sử dụng nên xác định giá 0 đồng. Do vậy, cần xác định giá trị quyền sử dụng đất, cây cối có giá trị là 11.482.995.000 đồng là tài sản chung của cụ N T T và cụ T T T; trong đó: Cụ T và cụ T mỗi người được chia 7.176.871.000 đồng.

[2.2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, đối với phần tài sản cụ N T T để lại là ½ khối tài sản là nhà và đất tại địa chỉ số 21, ngõ 82 T C, phường N T, quận C G, HN.*

[2.2.1] *Thời điểm mở thừa kế; di sản; quan hệ huyết thống và hàng thừa kế của cụ N T T:*

Về thời điểm mở thừa kế: Cụ N T T chết ngày 09/8/2016; do vậy, theo quy định tại Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2005 thời điểm mở thừa kế của cụ T được xác định là ngày 09/8/2016.

Về di sản: Di sản của cụ N T T để lại là ½ khối tài sản là đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 21, ngõ 82 T C, phường N T, quận C G, HN có trị giá là **7.176.871.000** đồng.

Đối với phần diện tích thừa theo kết quả đo đạc thửa đất ngày 19/5/2020, theo cung cấp của UBND phường N T: Diện tích thừa ra thuộc hành lang giao thông của ngõ đi chung. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chia cho các đương sự và giao phần diện tích này thuộc về ai thì người đó được tạm sử dụng; khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý thì người đó có trách nhiệm liên hệ để giải quyết là phù hợp.

Ngoài ra, theo các đương sự trình bầy, cụ T có 01 ngôi nhà xây dựng trên mảnh đất 500m² ở quê do tổ tiên để lại; mảnh đất này hiện đã được sang tên cho con trai của ông D; 01 căn nhà tập thể số 49 ngõ 435 Đ C, hiện gia đình ông N T G đang ở; số tiền 6.700 USD và 7 chỉ vàng hiện do ông N T G quản lý. Tuy nhiên trong phạm vi khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án không có ai yêu cầu chia những tài sản trên. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập giải quyết trong vụ án này là có căn cứ.

Bà N T T có thời gian chung sống cùng cụ T từ năm 1993 đến năm 2016 cụ T mất, nhưng bà T với cụ T không có đăng ký kết hôn. Căn cứ luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, HĐXX xác định cụ T và bà T không phải là vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Toà sơ thẩm đã đưa bà T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; bà T không có yêu cầu độc lập, đề

nghị từ chối tham gia tố tụng vì bà đã có thỏa thuận khác với ông N T D. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ.

Về người thừa kế: Cụ T có vợ là cụ T. Cụ T và cụ T có 03 người con chung gồm: Ông N T G, ông N T D, bà N T O. Ngoài ra cụ T, cụ T không có con nuôi, con riêng nào khác.

Cụ N T T chết không để lại di chúc; do vậy, theo quy định tại Điều 675 Bộ luật dân sự năm 2005 di sản của cụ T để lại được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm có: Cụ T T T, ông N T G, ông N T D, bà N T O.

[2.2.2] *Phân chia di sản thừa kế của cụ N T T:*

Việc phân chia di sản được thực hiện như sau: Di sản của cụ N T T để lại là ½ khối tài sản là đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 21, ngõ 82 T C, phường N T có trị giá là **7.176.871.000** đồng. Di sản của cụ T được chia thành 04 phần bằng nhau, mỗi người được ¼ di sản của cụ T để lại cụ thể:

Cụ T T T được hưởng: Tài sản chung vợ chồng là ½ đất và tài sản trên đất và được ¼ di sản của cụ T để lại; cụ T được chia 5/8 trị giá đất và tài sản trên đất: (11.482.995.000 đồng : 8) * 5 = 7.176.871.000 đồng.

Ông N T G, ông N T D, bà N T O mỗi người được hưởng ¼ di sản của cụ T để lại có giá trị tương đương 1.435.374.000 đồng. Tại phiên toà phúc thẩm, ông D tự nguyện tặng cho bà N T T ½ kỷ phần thừa kế của cụ T để lại là 717.687.000 đồng, cần ghi nhận.

Khi phân chia di sản thừa kế, Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào kỷ phần, diện tích được chia để phân chia bằng hiện vật cho bà T T T là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông D xin được nhận bằng hiện vật và có trách nhiệm thanh toán cho các thừa kế khác. Hội đồng xét xử nhận thấy, Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nhu cầu sử dụng của đương sự, kỷ phần, diện tích của mỗi người được chia và chia cho ông D được sử dụng bằng hiện vật và buộc ông D phải có trách nhiệm thanh toán bằng giá trị cho ông N T G và bà N T O là phù hợp.

Như vậy ông N T D được nhận phần đất có diện tích 36,75m$^2$ có giá trị 4.305.939.000 đồng; ông D phải thanh toán trả bà O số tiền 1.435.374.000 đồng; thanh toán cho ông G số tiền 1.435.374.000 đồng; thanh toán cho bà N T T số tiền 717.687.000 đồng (có sơ đồ giao kèm theo).

**[3] Xét kháng cáo của ông N T G:**

Ông N T G kháng cáo đề nghị Toà án xem xét ý nguyện của cụ N T T khi còn sống đối với di sản để lại thể hiện tại Biên bản hoà giải ngày 07/4/2016.

Hội đồng xét xử nhận thấy, Biên bản hoà giải ngày 07/4/2016 do Toà án nhân dân quận C G thực hiện để các đương sự trong vụ án dân sự thụ lý số 55/TLST-DS ngày 12/10/2015 giữa nguyên đơn - cụ N T T, cụ T T T với bị đơn - ông N T G và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong một vụ án khác. Tại biên bản thể hiện, cụ T có nguyện vọng nhận chuyển quyền sở hữu, sử dụng lại và sẽ làm di chúc. Tuy nhiên, các đương sự không thoả thuận được nội

dung trên; vụ án không kết thúc bằng quyết định hoà giải mà phải xét xử. Do vậy, theo quy định của pháp luật thì Biên bản hoà giải ngày 07/4/2016 do Toà án nhân dân quận C G thực hiện không phải là di chúc của cụ T nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông N T G.

Trong quá trình Toà án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án, ông N T G có giao nộp 01 bản di chúc đề ngày 18/02/2014. Xét thấy, di chúc ngày 18/02/2014 có nội dung không đáp ứng được quy định tại khoản 1 Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2005. Mặt khác, tại "Đơn đề nghị" ngày 23/3/2021 của ông N T G nộp cho Toà án cấp phúc thẩm có đoạn thể hiện *"...khi nghe tôi giải thích, bố mẹ tôi đã có giấy rút đơn, rồi lại gửi đơn, rồi lại rút đơn rất nhiều lần do tuổi tác đã không còn minh mẫn"*. Căn cứ vào lời trình bày của ông G và tài liệu có trong hồ sơ thể hiện thời điểm cụ T viết bản di chúc cùng với thời điểm cụ T viết đơn trình báo ra Công an phường N T đề nghị lấy lại giấy tờ nhà đất (BL96) và kiện ra Toà án nhân dân quận C G. Do vậy không có căn cứ khẳng định khi lập di chúc ngày 18/02/2014 cụ N T T minh mẫn, sáng suốt và đây là ý chí của cụ T. Do vậy, di chúc đề ngày 18/02/2014 không hợp lệ, di sản của cụ T để lại được chia theo pháp luật.

Ngoài ra, Tại văn bản này cũng ghi nhận "*trường hợp muốn bán thì ba anh em bàn nhau thống nhất rồi giải quyết chia nhau một cách công bằng, một nửa dành cho mẹ, một nửa ba anh em mỗi đưa một phần gái cũng như trai*". Do vậy, nội dung này đồng nhất với phương án chia theo pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận lý do kháng cáo này của ông G.

**[4] Xét kháng cáo của bà N T O:**

Bà N T O kháng cáo đề nghị Toà án xem xét ý nguyện của cụ N T T khi còn sống đối với di sản để lại thể hiện tại Biên bản hoà giải ngày 07/4/2016 do Toà án nhân dân quận C G thực hiện.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà N T O.

**[5] Xét đề nghị của bà N T T:**

Tại cấp Phúc thẩm, bà N T T giao nộp đơn trình bày đề nghị nếu như gia đình cụ T bán nhà tranh chấp để phân chia thừa kế thì mua cho bà một nơi ở.

Như nhận định trên, bà T có thời gian chung sống cùng cụ T từ năm 1993 đến năm 2016 nhưng không phải là vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Toà sơ thẩm đã đưa bà T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, nhưng bà T không có yêu cầu độc lập.

Tại bản tự khai ngày 20/5/2020, bà T tự nguyện không tham gia vụ án phân chia tài sản và mọi quyền lợi của bà T sẽ do ông N T D đảm bảo, bản tự khai này của bà T có xác nhận của đại diện tổ 22 cũ là ông N T K.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/6/2020 do Toà án nhân dân quận C G thực hiện có sự chứng kiến của ông N T T - anh trai bà T, bà T cũng không yêu cầu chia công sức trong khối tài sản nhà đất tại địa chỉ số 21 ngõ 82 đường T C, quận C G, HN vì giữa bà với ông D đã có thoả thuận với nhau về vấn đề tài sản trong

khối tài sản chung này và đề nghị không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, ông N T D đồng ý nhường cho bà T ½ kỷ phần thừa kế của cụ T ; bà T đồng ý nhận nên Hội đồng xét xử thấy cần ghi nhận sự tự nguyện của ông D.

**[6] Về nghĩa vụ chịu án phí:**

[6.1] *Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm*: Bà T T T, ông N T G, ông N T D, bà N T T là người cao tuổi không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009.

Bà N T O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 54.059.390 đồng .

[6.2] *Về nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm*: Do vụ án bị sửa nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN phù hợp với Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên*;

## QUYẾT ĐỊNH

***Căn cứ***:

- Điều 633, Điều 653, Điều 675 Bộ luật dân sự 2015;
- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;
- Điều 4; Khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 92; Điều 93; Điều 271, Điều 272; Điều 273; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N T G, bà N T O; sửa quyết định của Bản án sơ thẩm số 16/2020/DSST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân quận C G, Thành phố HN, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ T T T về việc xác định phần tài sản của cụ T T T trong khối tài sản chung vợ chồng với cụ N T T; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ T T T về việc chia di sản thừa kế của cụ N T T đối tài sản là đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 21 ngõ 82 phố T C, phường N T, quận CG, Thành phố HN.

2. Phân chia cụ thể như sau:

Cụ T T T được hưởng 5/8 tài sản là đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 21 ngõ 82 phố T C, phường N T, quận CG, Thành phố HN; có giá trị 7.176.871.000 VNĐ (*bẩy tỷ, một trăm bẩy mươi sáu triệu, tám trăm bẩy mươi mốt nghìn đồng*); cụ T T T được quyền sử dụng 61,25m$^2$ (có sơ đồ giao kèm theo).

Các ông N T G, ông N T D và bà N T O mỗi người được hưởng 1/8 trị giá đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 21 ngõ 82 phố T C, phường N T, quận CG, Thành phố HN có giá trị 1.435.374.000 VNĐ (*một tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm bẩy mươi tư nghìn đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông N T D tặng cho bà N T T ½ kỷ phần thừa kế của cụ T có trị giá 717.687.000 VNĐ (*bẩy trăm mười bẩy triệu, sáu trăm tám mươi bẩy nghìn đồng*) .

Giao cho ông N T D diện tích 36,75m$^2$ (có sơ đồ giao kèm theo) tại địa chỉ số 21 ngõ 82 phố T C, phường N T, quận CG, Thành phố HN; có giá trị tổng cộng là 4.305.939.000 VNĐ (*bốn tỷ, ba trăm linh năm triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn đồng*). Ông N T D phải thanh toán trả cho bà N T O số tiền 1.435.374.000 VNĐ (*một tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm bẩy mươi tư nghìn đồng*); ông N T D phải thanh toán cho ông N T G số tiền 1.435.374.000 VNĐ (*một tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm bẩy mươi tư nghìn đồng*); ông N T D phải thanh toán cho bà N T T số tiền 717.687.000 VNĐ (*bẩy trăm mười bẩy triệu, sáu trăm tám mươi bẩy nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, mà người được thi hành án yêu cầu người phải thi hành án trả lãi, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền trả lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các các bên thỏa thuận, trong trường hợp các bên không xác định rõ lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Cụ T T T có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia. Sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho ông N T G, bà N T O, bà N T T; ông N T D được đến các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia.

3. Về án phí:

Bà T T T, ông N T G, ông N T D, bà N T T không phải chịu án phí.

Bà N T O phải chịu 54.059.000 VNĐ *(năm mươi tư triệu không trăm năm mươi chín nghìn đồng)* tiền án phí; được đối trừ vào số tiền 300.000 VNĐ (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại biên lai số AA/2018/003872 ngày 06/10/2020 của Chi cục thi hành án Dân sự quận C G, Thành phố HN; bà N T O còn phải nộp số tiền 53.759.000 VNĐ (*năm mươi ba triệu, bẩy trăm năm mươi chín nghìn đồng*)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- *VKS NDTP HN;*
- *TAND quận C G;*
- *Chi cục THA DS quận C G;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thu Hồng**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**